

# CHƯƠNG 2: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

# Nội Dung Chương 2

- ❖ Khái niệm bảng cân đối kế toán
- ❖ Kết cấu bảng cân đối kế toán
- ❖ Thành phần bảng cân đối kế Toán
- ❖ Phân Tích hàng tồn kho
- ❖ Phân Tích tài sản dài hạn
- ❖ Phân Tích nguồn vốn nợ và thuê mua

# Khái Niệm Bảng Cân Đối Kế Toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

# Kết Cấu Của Bảng Cân Đối Kế Toán

## 1. Tài sản

- ❖ Là nguồn lực kinh tế, do công ty kiểm soát, được kỳ vọng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai.
- ❖ Tài sản chỉ được ghi nhận khi:
  - Khi có thể có lợi ích kinh tế đi kèm
  - Tài sản có chi phí hay giá trị có thể xác định một cách tin cậy
- ❖ Trên bảng cân đối kế toán tài sản được phân thành 2 nhóm
  - A, Tài sản ngắn hạn bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản ngắn hạn khác
  - B, Tài sản dài hạn bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dài hạn khác

# Kết Cấu Của Bảng Cân Đối Kế Toán

## 2, Nợ

- Là các khoản giảm trừ lợi ích kinh tế tương lai, phát sinh từ nghĩa vụ của một thực thể mà trong tương lai phải chuyển giao tài sản hay cung cấp dịch vụ cho thực thể khác. Nghĩa vụ này phát sinh do các giao dịch hay sự kiện trong quá khứ.
- Khoản nhận được nhưng chưa hoạch toán thành doanh thu trên bảng KQHĐSXKD và/hoặc sẽ phải hoàn trả
- Khoản đã được hoạch toán thành chi phí trên bảng KQHĐSXKD nhưng thực tế chưa trả tiền.

# Kết Cấu Của Bảng Cân Đối Kế Toán

- Trên bảng CĐKT nợ được chia thành:
  - Nợ ngắn hạn bao gồm vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, thuế và các khoản phải nộp, phải trả người lao động, dự phòng phải trả ngắn hạn...
  - Nợ dài hạn bao gồm: phải trả dài hạn người bán, vay và nợ dài hạn, thuế thu nhập hoãn lại phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng phải trả dài hạn.

# Kết cấu Của Bảng Cân Đối Kế Toán

## 3. Vốn chủ sở hữu:

– Là phần lợi ích còn lại của cổ đông trong tổng tài sản sau khi đã trừ đi nợ

–  $VCSH = Tài\ sản - nợ$

– Trên bảng CĐKT VCSH được chia làm 2 phần

- Vốn chủ sở hữu bao gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB

- Nguồn kinh phí và quỹ khác: quỹ khen thưởng phúc lợi, nguồn kinh phí, nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

# Hình Thức Bảng CĐKT

- Dạng tài khoản (account format): Tài sản được trình bày ở cột bên trái, nguồn vốn và nợ được trình bày ở cột bên phải
- Dạng báo cáo (report format): tài sản, nợ và vốn chủ sở hữu được trình bày trong một cột
- Các khoản mục trên bảng CĐKT được phân loại thành từng nhóm nhỏ dựa trên tính thanh khoản của tài sản, tính chất dài hạn hay ngắn hạn của tài sản và nợ.
- Việt Nam: hình thức của bảng CĐKT được quy định tại QĐ số 15/2006 của Bộ Tài Chính, mẫu [B 01-DN](#)



# Cở Sở Đo Lường Giá Trị Tài Sản Và Nợ

- Giá trị trên bảng CĐKT bao gồm giá gốc, giá trị hợp lý, đôi khi bao gồm chi phí thay thế hay giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai.
- Giá gốc (historical cost) là giá trị được giao dịch tại thời điểm mua. Giá gốc có thể xác định được và khách quan tuy nhiên ít phù hợp cho việc phân tích vì giá tài sản và nợ thay đổi liên tục.
- Giá trị hợp lý (fair value) là lượng (tiền) mà tại đó một tài sản có thể được mua hay bán hay một khoản nợ có thể được thanh toán. Lượng tiền này do các bên tự nguyện ấn định trong một giao dịch cụ thể của mình. Giá trị hợp lý khá chủ quan.
- Chuyên viên phân tích phải điều chỉnh giá trị trên bảng CĐKT để đánh giá giá trị tài sản chính xác hơn. Các thông tin về cơ sở đo lường giá trị tài sản và nợ có thể tìm thấy trong thuyết minh báo cáo tài chính

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

- ❖ **Tài sản ngắn hạn (current asset):** là tài sản được chuyển đổi thành tiền hay sử dụng hết trong chu kỳ hoạt động bình thường của doanh nghiệp (1 năm). Tài sản ngắn hạn điển hình bao gồm:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền (cash and cash equivalent). Khoản tương đương tiền có thể là chứng khoán thanh khoản rủi ro thấp có thời gian đáo hạn dưới 90 ngày
  - Phải thu khách hàng (account receivables) : khoản tiền dự kiến sẽ thu được từ việc bán hàng và cung cấp dịch vụ. Dự phòng nợ khó đòi (allowance for bad debt) được khấu trừ khoản phải thu trong trường hợp công ty có khả năng không thu được tiền hàng.

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

## ❖ Tài sản ngắn hạn (tiếp):

- Hàng tồn kho (inventory) là tài sản được công ty nắm giữ để bán hay để sử dụng trong việc sản xuất hàng hóa để bán. Đối với công ty sản xuất, hàng tồn kho bao gồm: nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm.
- Chứng khoán khả mại (marketable securities): là chứng khoán nợ hay chứng khoán vốn được giao dịch trên thị trường.
- Chi phí trả trước (prepaid expense) là chi phí vận hành đã được trả trước.

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

❖ **Nợ ngắn hạn (current liabilities):** là các nghĩa vụ sẽ được thực hiện trong vòng một năm hay trong một chu kỳ hoạt động bình thường của doanh nghiệp.

- **Phải trả người bán (accounts payable)** là khoản công ty nợ nhà cung cấp do việc mua hàng hóa , dịch vụ trả sau.

- **Vay nợ ngắn hạn (note paybles)** là khoản nợ của công ty đối với người cho vay phát sinh từ các khoản vay được chứng thực trong các hợp đồng vay ngắn hạn như vay ngắn hạn từ ngân hàng, các khoản vay khác ngoài khoản nợ từ mua hàng trả sau.

- **Nợ dài hạn đến hạn trả (current portion of noncurrent borrowings):** một phần gốc, của khoản nợ dài hạn, đến hạn trả trong năm.

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

## ❖ *Nợ ngắn hạn (tiếp)*

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (taxes payable):  
Là các khoản thuế hiện tại đã được ghi nhận trên bảng KQHĐSXKD nhưng thực tế chưa nộp
- Chi phí trả sau (accrued expenses) là chi phí đã được ghi nhận trên bảng KQHĐSXKD nhưng chưa đến thời hạn phải trả.
- Doanh thu chưa thực hiện (unearned revenue) là khoản tiền thu của khách hàng trước khi cung cấp hàng hóa và dịch vụ

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

❖ **Tài sản hữu hình (Tangible assets):** Là tài sản dài hạn có dạng vật chất phục vụ cho các hoạt động của công ty như đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị. Tài sản dài hạn được ghi nhận tại giá phí lịch sử (historical cost) trừ đi khấu hao lũy kế.

❖ **Giá phí lịch sử bao gồm:** Chi phí mua trên hóa đơn, chi phí vận chuyển và các chi phí khác để tài sản có thể hoạt động được.

❖ **Nếu tài sản không phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp thì được phân loại như thế nào?**

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

❖ **Tài sản vô hình:** Là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình (chuẩn mực kế toán Việt Nam)

- Tài sản vô hình xác định (identifiable intangible asset) là tài sản có thể được mua độc lập và thường gắn liền với một số quyền đặc biệt trong một thời hạn hưởng lợi nhất định như bằng phát minh, sáng chế, thương hiệu. TS vô hình xác định được tính khấu hao.
- Tài sản vô hình không xác định (unidentifiable intangible assets) không thể được mua một cách độc lập và có thời gian hưởng lợi không xác định. TSVH không xác định không được tính khấu hao. Ví dụ lợi thế thương mại (goodwill)

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

	Việt Nam	Thế giới (IFRS và GAAP)
Định nghĩa	Lợi thế thương mại là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận theo quy định (VAS 11).	Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá mua so với giá phí hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được khi mua lại doanh nghiệp
Nguyên tắc kế toán	Được ghi ngay vào chi phí sản xuất - kinh doanh (nếu giá trị nhỏ), hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp (tối đa không quá 10 năm).	Doanh nghiệp phải tiến hành đánh giá lại lợi thế thương mại của mình hàng năm, hoặc ngay khi có sự giảm sút về mặt giá trị hợp lý, phần giảm giá trị này sẽ được ghi nhận vào chi phí của doanh nghiệp.



# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

**Ví dụ 1:** Tập đoàn Wood Corporation trả 600 triệu USD để mua cổ phiếu của Pine Corporation. Tại ngày mua lại bảng cân đối kế toán của Pine như sau:

	Giá trị sổ sách (triệu USD)
Tài sản ngắn hạn	80
TSCĐ thuần	760
Lợi thế thương mại	30
Nợ	400
Vốn chủ sở hữu	470

Biết rằng giá trị hợp lý của TSCĐ của pine cao hơn giá trị sổ sách là 120 triệu USD. Giá trị hợp lý của các tài sản khác và nợ bằng giá trị sổ sách. Hãy tính lợi thế thương mại mà Wood nên hạch toán.

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

## *Trả lời:*

- $\text{GTHL của TS ròng} = \text{GTHL của TS thuần} - \text{GTHL của nợ}$   
 $= 80 + 880 - 400 = 560 \text{ triệu (USD)}$
- $\text{Lợi thế thương mại} = \text{Giá mua} - \text{GTHL của tài sản ròng}$   
 $= 600 - 560 = 40 \text{ triệu USD}$

## *Lưu ý:*

- Công ty có thể đánh bóng lợi nhuận bằng việc hoạch toán phần nhiều hơn trong giá mua lại vào lợi thế thương mại và phần ít hơn vào TS xác định được tính khấu hao.
- Người phân tích nên loại bỏ lợi thế thương mại khỏi bảng CĐKT và chỉ phí điều chỉnh (phân bổ) LTMM trên bảng HDSXKD khi tính các chỉ số tài chính.

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

❖ **Vốn Chủ Sở Hữu:** Là phần lợi ích còn lại trong tài sản sau khi đã trừ đi nợ

- **Vốn góp (Contributed capital):**

- Là khoản vốn góp của cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi.

- Mệnh giá của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi do pháp luật quy định và không có mối liên hệ với giá thị trường

- Cổ phiếu được phép phát hành (authorized shares) là số lượng cổ phiếu được bán theo quy định của điều lệ công ty.

- Cổ phiếu phát hành (issued shares): Cổ phiếu thực tế đã bán cho cổ đông

- Cổ phiếu lưu hành (outstanding shares) bằng cổ phiếu phát hành trừ đi cổ phiếu quỹ.

# Thành Phần Bảng Cân Đối Kế Toán

- Lợi ích của cổ đông thiểu số (minority interest) là phần vốn chủ sở hữu của cổ đông nhỏ (có quyền biểu quyết nhỏ hơn 50%) tại công ty con được hợp nhất vào công ty mẹ trong trường hợp công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con.
- Lợi nhuận để lại (retained earning): là khoản lợi nhuận tích lũy chưa phân phối cho cổ đông thông qua cổ tức kể từ khi công ty bắt đầu có lợi nhuận.
- Cổ phiếu quỹ (Treasury stock) là cổ phiếu do chính công ty phát hành mua lại. Cổ phiếu quỹ làm giảm VCSH, không được coi là khoản đầu tư, không có quyền biểu quyết và không được nhận cổ tức.
- Tổng thu nhập tích lũy (accumulated other comprehensive income) ghi nhận các giao dịch làm thay đổi vốn chủ sở hữu không bao gồm các giao dịch đã được ghi nhận trên bảng KQHĐSXKD và các giao dịch liên quan trực tiếp đến VCSH như phát hành cổ phiếu, mua lại cổ phiếu quỹ hay trả cổ tức. Ví dụ: Chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỉ giá hối đoái.

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

Hàng tồn kho là những tài sản:

- (a) Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường;
- (b) Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang;
- (c) Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

## *Xác định giá gốc hàng tồn kho*

Các loại chi phí được tính và giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Chi phí mua.
- Chi phí chuyển đổi-chi phí liên quan trực tiếp đến chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.
- Chi phí sản xuất chung cố định: là chi phí sản xuất gián tiếp được phân bổ dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất.
- Các chi phí khác cần thiết để mang hàng tồn kho đến vị trí hay điều kiện hiện tại.

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

## ❖ Chi phí không được tính vào giá gốc:

- (a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- (b) Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản quy định ở đoạn 06.
- (c) Chi phí bán hàng.
- (d) Chi phí quản lý doanh nghiệp.

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

**Ví dụ 2:** Hãy tính giá gốc hàng tồn kho của công A dựa trên các thông tin sau:

Công suất thông thường	5,000,000 sản phẩm
Sản phẩm sản xuất	4,000,000 sản phẩm
Chi phí chuyển đổi cho thành phẩm	20,000,000 USD
Nguyên vật liệu	15,000,000 USD
Chi phí sản xuất cố định gián tiếp	6,000,000 USD
Chi phí vận chuyển	800,000 USD
Chi phí lưu kho cho thành phẩm	500,000 USD
Chi phí rác thải bất thường	100,000 USD



# Phân Tích Hàng Tồn Kho

## Trả lời:

Chi phí chuyển đổi cho thành phẩm	20,000,000
Chi phí nguyên vật liệu	15,000,000
Phân bổ chi phí cố định gián tiếp	4,800,000 (6,000,000*80%)
Chi phí vận chuyển	800,000
Tổng giá gốc	40,600,000
Giá gốc trên sản phẩm	10,15 (40,600,000/4,000,000)

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Phương pháp	Việt Nam	IFRS	GAAP
Phương pháp tính theo giá đích danh	V	V	V
Phương pháp bình quân gia quyền	V	V	V
Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)	V	V	V
Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO)	V		v

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

❖ Phương pháp tính theo giá đích danh: Giá hàng tồn kho là giá gốc thực tế của hàng tồn kho đó. Phương pháp này được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

❖ Phương pháp bình quân gia quyền: giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ.

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

- ❖ Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO) áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ.
- ❖ Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO) áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được mua sau hoặc sản xuất sau thì được xuất trước, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó.

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

Phương pháp	Giả định	Giá vốn hàng bán	Tồn kho cuối kỳ
FIFO	HTK được mua trước sẽ được bán trước	HTK nhập trước	HTK nhập sau
LIFO	HTK mua sau nhưng được bán trước	HTK nhập sau	HTK nhập trước
Bình quân gia quyền	HTK được bán bao gồm tất cả các loại HTK bất kể mua trước hay mua sau	Giá gốc trung bình của tất cả HTK	Giá gốc trung bình của tất cả HTK

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

- **Ví dụ 3:** Tính giá vốn hàng bán và hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp FIFO, LIFO, bình quân gia quyền dựa vào thông tin dưới đây:

Thời gian	Số lượng	Đơn giá (\$)	Thành tiền (\$)
Tồn kho đầu kỳ	2	2	4
7/01 mua	3	3	9
19/01 mua	5	5	25
Tổng lượng hàng sẵn sàng bán	10		38
Trong tháng 01 bán	7		

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

*Bài giải:*

Phương pháp		Số lượng	Đơn giá (\$)	Thành tiền (\$)
FIFO	Tồn kho đầu kỳ	2	2	4
	Tồn kho mua 7/01	3	3	9
	Tồn kho mua 19/01	2	5	10
	<b>GVHB</b>	7		<b>23</b>
	<b>HTK cuối kỳ</b>	3	5	<b>15</b>
LIFO	Tồn kho mua 19/01	5	5	25
	Tồn kho mua 7/01	2	3	6
	<b>GVHB</b>	7		<b>31</b>
	<b>Tồn kho cuối kỳ</b>	$2*2+1*3$		<b>7</b>
Bình quân gia quyền	Giá gốc bình quân/sp	38/10		3.8\$/sp
	<b>GVHB</b>	$7*3.8$		<b>26.6</b>
	<b>Tồn kho cuối kỳ</b>	$3*3.8$		<b>11.40</b>

# Phân Tích Hàng Tồn Kho

- ❖ Khi giá hàng tồn kho tăng, việc lựa chọn các phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho có ảnh hưởng khá lớn đến các khoản mục trên bảng CĐKT, HĐSXKD và bảng LCTT.
- ❖ Trong trường hợp giá hàng hóa biến động liên tục phương pháp FIFO phản ánh chính xác hơn giá trị kinh tế của HTK và GVHB.

So sánh LIFO và FIFO khi giá tăng và hàng tồn kho ổn định	
LIFO	FIFO
GVHB cao	GVHB thấp
Thuế thấp	Thuế cao
Lợi nhuận thuần thấp	Lợi nhuận thuần cao
Hàng Tồn kho cuối kỳ thấp	Hàng tồn kho cuối kỳ cao
Vốn lưu động thấp	Vốn lưu động cao
Dòng tiền cao	Dòng tiền thấp



# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

## ❖ *Vốn hóa chi tiêu (expenditure) và ghi nhận chi tiêu thành chi phí (Expense)*

- Chi tiêu dự kiến mang lại lợi ích kinh tế tương lai trong nhiều kỳ kế toán được vốn hóa (được tính vào tài sản trên bảng CĐKT)
- Chi tiêu mà khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai không chắc chắn được ghi nhận chi phí trên bảng KQHĐSXKD

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

## ❖ *Vốn Hóa chi phí đi vay*

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (VAS, IFRS, GAAP).
- Chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.
- Chi phí đi vay được vốn hóa không được ghi nhận là chi phí lãi vay trên bảng KQHĐSXKD mà được phân bổ dần vào chi phí khấu hao (đối với tài sản sử dụng) và GVHB đối với TS để bán
- Chi phí đi vay được vốn hóa thuộc dòng tiền từ HĐ đầu tư, chi phí lãi vay thuộc dòng tiền từ HĐ SXKD trên bảng LCTT.

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

- Ảnh Hưởng của vốn hóa chi phí và ghi nhận chi phí đối với BCTC.

	Vốn Hóa	Chi phí
Tổng Tài Sản	Cao hơn	Thấp Hơn
VCSH	Cao Hơn	Thấp hơn
Mức biến động lợi nhuận	Thấp hơn	Cao hơn
Lợi nhuận ròng (năm đầu tiên)	Cao hơn	Thấp hơn
Lợi nhuận ròng (trong các năm sau)	Thấp hơn	Cao hơn
Dòng tiền từ HĐSXKD	Cao hơn	Thấp hơn
Dòng tiền từ HĐ đầu tư	Thấp hơn	Cao hơn.

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

## ❖ *Thời gian sử dụng hữu ích (Useful lives) và giá trị còn lại (salvage value)*

- Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:
  - (a) Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình, hoặc:
  - (b) Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.
- Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính.
- Giám đốc doanh nghiệp có thể điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích và giá trị còn lại để tác động đến tài sản và lợi nhuận trên BCTC.

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

## ❖ *Phương Pháp Khấu hao*

- Khấu hao đường thẳng (Straight-line depreciation): số khấu hao hàng năm không thay đổi trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

$$\text{Chi phí khấu hao} = \frac{\text{Nguyên giá} - \text{giá trị thanh lý}}{\text{TG SD hữu ích}}$$

- Khấu hao theo số dư giảm dần (accelerated depreciation method): Số khấu hao hàng năm giảm dần trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

$$\text{KH nhanh cấp 2 tại năm } x = \frac{2}{\text{TG SD hữu ích}} \times (\text{Nguyên giá} - \text{KH lũy kế})$$

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

## ❖ *Phương Pháp Khấu Hao (tiếp)*

- Phương pháp khấu hao theo số lượng sản phẩm (units of production method): Dựa trên tổng số đơn vị sản phẩm ước tính tài sản có thể tạo ra.

$$\text{Chi phí kh trên sp} = \frac{\text{Nguyên giá} - \text{giá trị thanh lý}}{\text{Số lượng sp dự kiến sản xuất trong thời gian kh}}$$

$$\text{Chi phí kh tại năm } x = \text{Chi phí kh trên sp} \times \text{SL Sp trong năm}$$

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

**Ví dụ 4:** Công ty A mua máy chế biến hóa chất giá 550.000\$, có vòng đời hữu dụng là 5 năm, giá trị còn lại là 50.000\$. Công ty dự kiến sản xuất 20.000 sản phẩm trong thời gian hữu dụng của máy trong đó 6.000 sản phẩm trong hai năm đầu tiên, 3.000 sản phẩm trong 2 năm tiếp theo và 2.000 sản phẩm trong năm thứ 5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 30%. Giả định mỗi năm doanh thu và chi phí ngoài khấu hao tương ứng là 600.000\$ và 300.000\$. Hãy tính lợi nhuận ròng và tỉ suất lợi nhuận biên của công ty nếu công ty khấu hao máy theo a) phương pháp khấu hao đường thẳng, b) phương pháp khấu hao nhanh cấp 2 trong 2 năm đầu và sau đó chuyển sang khấu hao đường thẳng trong những năm còn lại và c) khấu hao theo số lượng sản phẩm.

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

A, Khấu hao theo đường thẳng:

Chi phí khấu hao mỗi năm =  $(550.000 - 50.000) / 5 = 100.000$  \$

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Tổng
Doanh thu	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	3.000.000
Chi phí ngoài KH	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	1.500.000
Chi phí KH	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	500.000
LN trước thuế	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	1.000.000
Chi phí thuế	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	300.000
Lợi nhuận ròng	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	700.000
Tỷ suất LN biên	23,3%	23,3%	23,3%	23,3%	23,3%	23,3%



# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

B, Năm 1: Chi phí khấu nhanh  $= 550.000 \times 2/5 = 220.000\$$

Năm 2: Chi phí khấu hao nhanh  $= (550.000 - 220.000) \times 2/5 = 132.000\$$

3 năm cuối: Chi phí khấu hao đều  $= (550.000 - 220.000 - 132.000 - 50.000) / 3 = 49.333\$$

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Tổng
Doanh thu	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	3.000.000
Chi phí ngoài KH	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	1.500.000
Chi phí KH	220.000	132.000	49.333	49.333	49.333	500.000
LN trước thuế	80.000	168.000	250.667	250.667	250.667	1.000.000
Chi phí thuế	24.000	50.400	75.200	75.200	75.200	300.000
Lợi nhuận ròng	56.000	117.600	175.467	175.467	175.467	700.000
Tỷ suất LN biên	9,3%	19,6%	29,2%	29,2%	29,2%	23.3%

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

C, Chi phí khấu hao mỗi năm

- Trong 2 năm đầu:  $(6.000/20.000)(550.000-50.000)=150.000\$$
- Trong 2 năm kế tiếp:  $(3.000/20.000)(550.000-50.000)=75.000\$$
- Trong năm cuối cùng:  $(2.000/20.000)(550.000-50.000)=50.000\$$

	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Tổng
Doanh thu	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	3.000.000
Chi phí ngoài KH	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	1.500.000
Chi phí KH	150.000	150.000	75.000	75.000	50.000	500.000
LN trước thuế	150.000	150.000	225.000	225.000	250.000	1.000.000
Chi phí thuế	45.000	45.000	67.500	67.500	75.000	300.000
Lợi nhuận ròng	105.000	105.600	157.500	157.500	175.000	700.000
Tỷ suất LN biên	17,5%	17,5%	26,3%	26,3%	29,2%	23.3%

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

## ❖ *Độ tuổi trung bình của tài sản*

- Độ tuổi trung bình của tài sản =  $\frac{\text{Khấu hao lũy kế}}{\text{khấu hao hàng năm}}$
- Số năm khấu hao trung bình =  $\frac{\text{nguyên giá tài sản}}{\text{khấu hao hàng năm}}$
- Số năm khấu hao còn lại =  $\frac{(\text{nguyên giá} - \text{khấu hao lũy kế})}{\text{khấu hao hàng năm}}$

# Phân Tích Tài Sản Dài Hạn

Ví dụ: Cuối năm 2008, một công ty có nguyên giá tài sản cố định là 3 triệu USD, khấu hao lũy kế 2.5 triệu USD, chi phí khấu hao hàng năm là 500,000 USD. Tính Độ tuổi trung bình của tài sản, số năm khấu hao trung bình, số năm khấu hao còn lại? Bạn có nhận xét gì?

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## *1, Nguồn Vốn Nợ-Trái Phiếu*

### *❖ Khái niệm*

Trái phiếu (bond) là một hợp đồng trong đó người đi vay (người phát hành trái phiếu) có nghĩa vụ thanh toán cho người nắm giữ trái phiếu (người cho vay) theo các điều khoản của hợp đồng phát hành trái phiếu bao gồm: lãi định kỳ và nợ gốc khi đáo hạn.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ *Các thuật ngữ về trái phiếu*

- Mệnh giá (face value, par value, maturity value) là khoản tiền gốc sẽ được trả cho người nắm giữ trái phiếu khi đáo hạn
- Lãi suất danh nghĩa (coupon rate): là tỷ lệ lãi suất ghi trên trái phiếu được dùng để tính khoản tiền lãi danh nghĩa (coupon payments).
- Tiền lãi danh nghĩa là khoản tiền người phát hành trái phiếu phải trả cho người cầm trái phiếu định kỳ (1 năm, 6 tháng (Mỹ), được tính bằng tích số mệnh giá và lãi suất coupon phiếu.
- Lãi suất thị trường (market rate of interest) là lãi suất yêu cầu của người nắm giữ trái phiếu, phụ thuộc vào rủi ro của trái phiếu và mức lãi suất chung trên thị trường. Lãi suất thị trường thay đổi theo biến động giá thị trường của trái phiếu

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ *Các thuật ngữ về trái phiếu (tiếp):*

- Lãi vay ghi nhận trên bảng KQHĐSX kinh doanh là tích số giữa số dự nợ trái phiếu đầu kỳ nhân với lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành.
- Trái phiếu phát hành ngang giá (par bond) là trái phiếu được phát hành với giá bằng mệnh giá của trái phiếu xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu
- Trái phiếu phát hành có chiết khấu (discount bond) là trái phiếu được phát hành với giá thấp hơn mệnh giá xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu.
- Trái phiếu phát hành có phụ trội (premium bond) là trái phiếu được phát hành với giá lớn hơn mệnh giá xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ *Phân bổ phụ trội và chiết khấu trái phiếu*

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng thời kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng thời kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

## ❖ *Phương pháp phân bổ phụ trội và chiết khấu trái phiếu:*

- Phương pháp lãi suất thực tế: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi suất thực tế trên thị trường tại thời điểm phát hành) với số tiền phải trả từng kỳ
- Phương pháp đường thẳng: khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



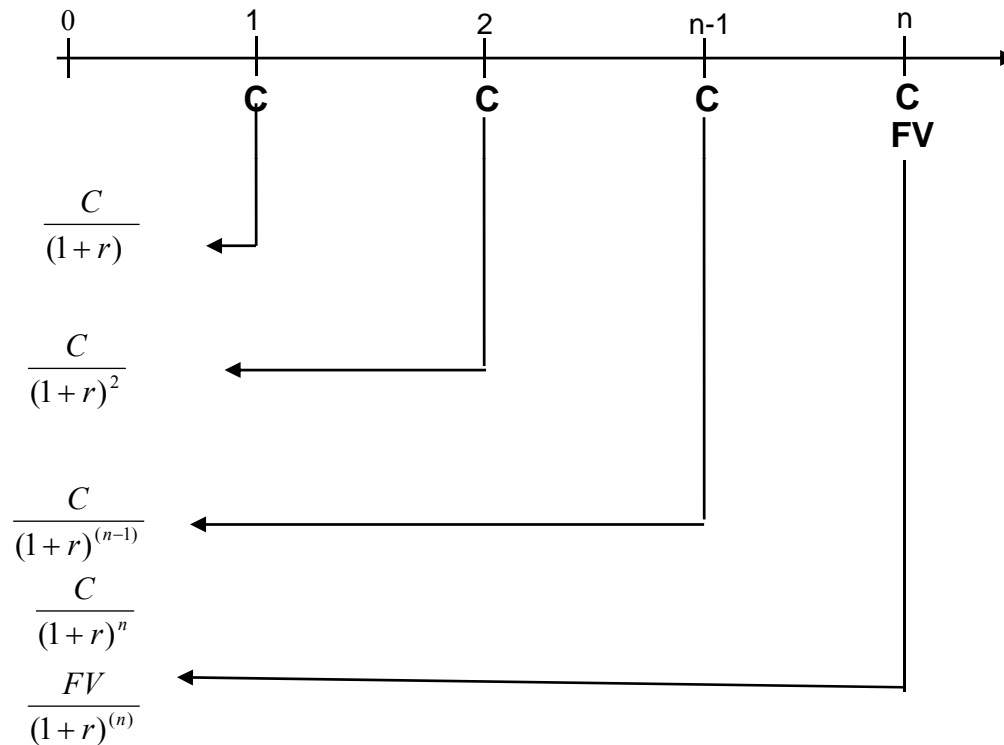
# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ *Định giá trái phiếu*

Giá trị trái phiếu được tính bằng tổng giá trị hiện tại của toàn bộ các khoản tiền người phát hành phải trả cho người sở hữu trái phiếu, bao gồm tiền lãi danh nghĩa định kỳ và tiền gốc trả tại ngày đáo hạn. Để xác định được giá trái phiếu tại thời điểm hiện tại, cần thực hiện chiết khấu toàn bộ dòng tiền sẽ thanh toán cho người sở hữu trái phiếu trong tương lai với lãi suất chiết khấu là lãi suất hiện tại

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ Định giá trái phiếu



$$PV = C \left[ \frac{1 - 1/(1+r)^n}{r} \right] + \frac{FV}{(1+r)^n}$$

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ *Định giá trái phiếu*

Ví dụ:

Một trái phiếu phát hành 15/12/2008 với mệnh giá 100 USD, lãi suất coupon là 8%/năm. Hãy tính giá của trái phiếu tại ngày hôm nay (giả định là ngày 15/12/2010), biết rằng thời gian đáo hạn của Trái phiếu là 5 năm, và lãi suất đáo hạn của trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trên thị trường hiện nay là 10%.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ phát hành chủ yếu.*

A, Phát hành trái phiếu bằng mệnh giá (thông tư 105/2003/TT-BTC)

- Phản ánh số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu
  - ✓ Nợ TK (111, 112) số tiền thu về từ bán trái phiếu (giá trị hiện tại của trái phiếu với mức chiết khấu là lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành-mệnh giá)
  - ✓ Có TK 3431- mệnh giá trái phiếu
- Khi trả lãi định kỳ, lãi được tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa
  - ✓ Nợ TK 635-chi phí tài chính
  - ✓ Nợ TK 241-xây dựng cơ bản dở dang nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang
  - ✓ Nợ TK 627-Chi phí sản xuất chung (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang.
  - ✓ Có TK 111,112 (số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ)
- Khi trả gốc tại ngày đáo hạn trái phiếu
  - ✓ Nợ TK 3431
  - ✓ Có TK 111,112

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

**Ví dụ:** Vào ngày 01/01/2008, một công ty phát hành trái phiếu với lãi suất danh nghĩa 10%/năm, thời gian đáo hạn 3 năm và mệnh giá là 100,000 USD. Giả định công ty hạch toán lãi vay vào chi phí SXKD. Hãy hạch toán việc phát hành trái phiếu tại ngày 31/12/2008 và các nghiệp vụ trả lãi và trả gốc của công ty trong năm 2009 và 2010 với mức lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành là 10%.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

- Do lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa nên giá phát hành = mệnh giá. Hàng năm công ty phải trả lãi suất danh nghĩa là  $10\% \times 100,000 = 10,000$  USD

01/01/2008

- ✓ Tài sản (tiền) tăng 100.000 USD (số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu)
- ✓ Nợ (mệnh giá trái phiếu) tăng 100.000 USD.

31/12/2008

- ✓ Số dư nợ của trái phiếu không thay đổi (100.000 USD)
- ✓ Công ty phải trả lãi danh nghĩa → tiền giảm 10.000 USD và chi phí tài chính tăng 10.000 USD (lãi vay = lãi suất danh nghĩa)

31/12/2009

- ✓ Số dư nợ của trái phiếu không thay đổi (100.000 USD)
- ✓ Công ty phải trả lãi danh nghĩa → tiền giảm 10.000 USD và chi phí tài chính tăng 10.000 USD (lãi vay = lãi suất danh nghĩa)

31/12/2010

- ✓ Công ty trả lãi định kỳ 10.000 USD → tiền giảm 10.000 USD, chi phí tài chính tăng 10.000 USD
- ✓ Công ty trả gốc: Tiền giảm 100.000 USD, nợ (mệnh giá trái phiếu) giảm 100.000 USD.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Tác động lên BCTC của trái phiếu phát hành bằng mệnh giá*

- Bảng cân đối kế toán: Tài sản và nợ tăng một lượng bằng mệnh giá (số tiền thu được từ việc bán trái phiếu). Giá trị sổ sách của trái phiếu (nợ) sẽ không thay đổi trong suốt thời gian đáo hạn của trái phiếu.

- Bảng KQHĐSXKD Chi phí lãi vay bằng lãi danh nghĩa vì lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa.

- Bảng LCTT: Tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu là dòng tiền vào từ hoạt động tài chính, khoản lãi danh nghĩa là dòng tiền ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản nợ gốc khi được thanh toán là dòng tiền ra từ hoạt động tài chính.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

B, Phát hành trái phiếu có chiết khấu (thông tư 105/2003/TT-BTC)

- Phản ánh số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu
  - ✓ Nợ TK (111, 112) số tiền thu về từ bán trái phiếu (giá trị hiện tại của trái phiếu với mức chiết khấu là lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành-mệnh giá)
  - ✓ Nợ tài khoản 3432: chiết khấu trái phiếu (chênh lệch giữa số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)
  - ✓ Có TK 3431- mệnh giá giá trái phiếu
- Khi trả lãi định kỳ, lãi được tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa
  - ✓ Nợ TK 635-chi phí tài chính
  - ✓ Nợ TK 241-xây dựng cơ bản dở dang nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang
  - ✓ Nợ TK 627-Chi phí sản xuất chung (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang.
  - ✓ Có TK 111, 112 (số tiền trả lãi danh nghĩa trái phiếu trong kỳ)
  - ✓ Có tài khoản 3432-chiết khấu trái phiếu (số phân bổ chiết khấu từng thời kỳ)
- Khi trả gốc tại ngày đáo hạn trái phiếu
  - ✓ Nợ TK 3431
  - ✓ Có TK 111, 112



# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

**Ví dụ:** Vào ngày 31/12/2008, một công ty phát hành trái phiếu với lãi suất danh nghĩa 10%/năm, thời gian đáo hạn 3 năm và mệnh giá là 100,000 USD. Giả định công ty hạch toán lãi vay vào chi phí SXKD. Hãy hạch toán việc phát hành trái phiếu tại ngày 31/12/2008 và các nghiệp vụ trả lãi và trả gốc của công ty trong năm 2009 và 2010 với mức lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành là 11%.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Giá trái phiếu với lãi suất thị trường là 11%:

$$PV = \frac{10.000}{(1 + 11\%)} + \frac{10.000}{(1 + 11\%)^2} + \frac{110.000}{(1 + 11\%)^2} = 97.556\$$$

Chiết khấu trái phiếu vào 01/01/2008 = 100.000 - 97.556 = 2.444

Năm	(1) Mệnh giá trái phiếu- TK: 3431	(2) Chiết khấu trái phiếu đầu kỳ TK 3432	(3) Giá trị ghi sổ đầu kỳ của (3=1-2)	(4) Chi phí lãi vay -635 3x11%	(5) Lãi danh nghĩa 1x10%	(6) Chiết khấu phân bổ 4-5	(7) Chiết khấu trái phiếu cuối kỳ 2-6	(8) Giá trị ghi sổ cuối kỳ 3+6
2008	100.000	2.444	97.556	10.731	10.000	731	1.713	98.287
2009	100.000	1.713	98.287	10.812	10.000	812	901	99.099
2010	100.000	901	99.099	10.901	10.000	901	0	100.000

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Tác động của trái phiếu chiết khấu đến BCTC*

*a, Bảng CĐKT*

- Khi trái được phát hành, giá trị ghi sổ của tài sản (tiền-111,112)) và nợ (trái phiếu phát hành:343) tăng thêm một lượng bằng số tiền bán trái phiếu. Tại bất kỳ thời điểm nào, giá trị ghi sổ của trái phiếu đều bằng giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai còn lại của trái phiếu được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành.
- Giá trị ghi sổ của trái phiếu chiết khấu thấp hơn mệnh giá. Phần chênh lệch được phân bổ dần qua các năm và được cộng vào giá trị ghi sổ của trái phiếu làm cho giá trị ghi sổ tăng lên bằng mệnh giá tại thời gian đáo hạn.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## *b, Bảng KQHĐSXKD*

- Chi phí lãi vay bằng lãi vay danh nghĩa (tiền trả thực tế) + chiết khấu phân bổ. Lãi vay sẽ tăng đều qua các năm.

## *c, Bảng lưu chuyển tiền tệ*

- Tiền bán trái phiếu được xếp vào dòng tiền từ HĐ tài chính (VAS, IFRS, GAAP). Phần tiền lãi danh nghĩa được xếp vào dòng tiền từ HĐSXKD (GAAP, VAS, IFRS) và dòng tiền từ hoạt động tài chính (IFRS). Tiền thanh toán tiền gốc của trái phiếu được xếp vào dòng tiền từ hoạt động tài chính (VAS, GAAP, IFRS)
- Tại thời điểm phát hành, dòng tiền từ HĐ tài chính sẽ tăng lên một lượng bằng số tiền thu được từ bán trái phiếu. Khi trả lãi danh nghĩa định kỳ, dòng tiền từ HĐSXKD giảm 1 lượng bằng số tiền trả lãi và khi trả nợ gốc, dòng tiền từ hoạt động tài chính giảm đi một lượng bằng số tiền gốc phải trả.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

C, Phát hành trái phiếu có phụ trội (thông tư 105/2003/TT-BTC)

- Phản ánh số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu
  - ✓ Nợ TK (111, 112) số tiền thu về từ bán trái phiếu (giá trị hiện tại của trái phiếu với mức chiết khấu là lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành-mệnh giá)
  - ✓ Có tài khoản 3433: phụ trội trái phiếu (chênh lệch giữa số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)
  - ✓ Có TK 3431- mệnh giá trái phiếu
- Khi trả lãi định kỳ, lãi được tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa
  - ✓ Nợ TK 635-chi phí tài chính
  - ✓ Nợ TK 241-xây dựng cơ bản dở dang nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang
  - ✓ Nợ TK 627-Chi phí sản xuất chung (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang.
  - ✓ Có TK 111,112 (số tiền trả lãi danh nghĩa trái phiếu trong kỳ)
  - ✓ Nợ tài khoản 3433-Phụ trội trái phiếu (số phân bổ dần phụ trội trái phiếu từng thời kỳ để ghi giảm chi phí đi vay từng thời kỳ)
- Khi trả gốc tại ngày đáo hạn trái phiếu
  - ✓ Nợ TK 3431
  - ✓ Có TK 111,112

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

- **Ví dụ:** Vào ngày 31/12/2008, một công ty phát hành trái phiếu với lãi suất danh nghĩa 10%/năm, thời gian đáo hạn 3 năm và mệnh giá là 100,000 USD. Giả định công ty hạch toán lãi vay vào chi phí SXKD. Hãy hạch toán việc phát hành trái phiếu tại ngày 31/12/2008 và các nghiệp vụ trả lãi và trả gốc của công ty trong năm 2009 và 2010 với mức lãi suất thị trường tại thời điểm phát hành là 9%.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Giá trái phiếu với lãi suất thị trường là 9%:

$$PV = \frac{10.000}{(1+9\%)} + \frac{10.000}{(1+9\%)^2} + \frac{110.000}{(1+9\%)^2} = 102.531$$

Phụ trội trái phiếu vào 01/01/2008=102.531-100.000= 2.531

Năm	(1) Mệnh giá trái phiếu- TK: 3431	(2) Phụ trội trái phiếu đầu kỳ TK 3433	(3) Giá trị ghi sổ đầu kỳ của 3=1+2	(4) Chi phí lãi vay -635 3x9%	(5) Lãi danh nghĩa 1x10%	(6) Phụ trội phân bổ 5-4	(7) Phụ trội trái phiếu cuối kỳ 2-6	(8) Giá trị ghi sổ cuối kỳ 3-6
2008	100.000	2.531	102.531	9.228	10.000	772	1.759	101.759
2009	100.000	1.759	101.759	9.158	10.000	842	917	100.917
2010	100.000	917	100,917	9.083	10.000	917	0	100.000

## <sup>+</sup> Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Tác động của trái phiếu phụ trội đến BCTC:*

A, Bảng CĐKT

- Giá trị ghi sổ của trái phiếu phụ trội cao hơn mệnh giá. Phần chênh lệch được phân bổ dần qua các năm và được trừ vào giá trị ghi sổ của trái phiếu làm cho giá trị ghi sổ giảm dần về mệnh giá tại thời gian đáo hạn.

B, Bảng KQHĐSXKD

- Chi phí lãi vay bằng lãi vay danh nghĩa (tiền trả thực tế) – phụ trội phân bổ. Lãi vay sẽ giảm dần qua các năm.

C, Bảng LCTT (giống với trái phiếu chiết khấu)



# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Tổng hợp tác động của phát hành trái phiếu đến BCTC*

Bảng Lưu chuyển tiền tệ

	Dòng tiền từ HĐ đầu tư tài chính	Dòng tiền từ HĐSXKD
Phát hành trái phiếu	Tăng bằng lượng tiền thu được từ bán trái phiếu	
Trả lãi định kỳ		Giảm một lượng bằng lãi danh nghĩa
Ngày đáo hạn	Giảm một lượng bằng mệnh giá (tiền gốc)	

Chuyên viên phân tích nên điều chỉnh cái gì khi phân tích?

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Trái phiếu bằng mệnh giá	Trái phiếu phụ trội	Trái phiếu chiết khấu
Lãi suất thị trường=Lãi suất danh nghĩa	Lãi suất thị trường<lãi suất danh nghĩa	Lãi suất thị trường>lãi suất danh nghĩa
Chi phí lãi vay=lãi suất danh nghĩa x mệnh giá=tiền thực trả	Chi phí lãi vay=tiền thực trả (lãi danh nghĩa)-phụ trội phân bổ	Chi phí lãi vay= tiền thực trả (lãi danh nghĩa)+ chiết khấu phân bổ
Chi phí lãi vay không đổi	Chi phí lãi vay giảm dần	Chi phí lãi vay tăng dần

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## Bảng Cân Đối Kế Toán

Trái phiếu bằng mệnh giá	Trái phiếu phụ trội	Trái phiếu chiết khấu
Giá trị ghi sổ bằng mệnh giá	Giá trị ghi sổ bằng mệnh giá + phụ trội. Giá trị ghi sổ giảm dần khi phụ trội được phân bổ vào chi phí lãi vay.	Giá trị ghi sổ bằng mệnh giá-chiết khấu. Giá trị ghi sổ tăng dần khi chiết khấu được phân bổ vào chi phí lãi vay.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## Thuê mua

### ❖ *Khái niệm*

Thuê mua (lease) là cam kết bằng hợp đồng trong đó người cho thuê (lessor) chủ sở hữu tài sản cho phép người đi thuê (lessee) sử dụng tài sản trong một thời gian nhất định đổi lại người cho thuê nhận khoản thanh toán định kỳ từ người đi thuê

### ❖ *Các lợi ích của thuê mua*

- Tiết kiệm chi phí: người đi thuê không phải trả toàn bộ tiền ngay.
- Giảm rủi ro máy móc bị lỗi thời: Khi hợp đồng cho thuê kết thúc, tài sản có thể được trả lại cho người cho thuê.
- Điều khoản linh hoạt hơn: Hợp đồng thuê mua có các điều khoản linh hoạt hơn so với các hình thức tài trợ khác vì các bên có thể đàm phán để phù hợp hơn với điều kiện của mình.
- Nợ được ghi ngoài bảng: Nợ trong thuê mua hoạt động được ghi nhận ngoài bảng nên góp phần cải thiện chỉ số nợ so với việc đi vay vốn để mua tài sản.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Kế toán thuê mua (Thông Tư 105/2003/TT-BTC)*

A, Thuê tài chính (finance lease): là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính
  - Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê
  - Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê
  - Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có chuyển giao quyền sở hữu (GAAP, 75%)
  - Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê (GAAP, 90%)
  - Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## ❖ *Phương pháp kế toán đối với bên đi thuê (lessee)*

- Tại thời điểm nhận tài sản thuê bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính (nợ TK 212) và nợ gốc phải trả về thuê tài chính (có TK 342, nợ dài hạn, có TK 315-nợ dài hạn đến hạn trả) với cùng một giá trị bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu với mức lãi suất chiết khấu là lãi suất ngầm định, lãi suất ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỉ lệ lãi suất đi vay của bên thuê.
- Trong quá trình thuê, tài sản được khấu hao (Có TK 214; nợ TK 623,627...) và chi phí tài chính (Nợ TK 635, có TK 111,112) được ghi nhận trên bảng KQHĐSXKD. Chi phí tài chính bằng nợ gốc đầu kỳ nhân với lãi suất ẩn định trong hợp đồng thuê mua.
- Trên bảng LCTT: khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra làm 2 phần: chi phí tài chính (tiền lãi thuê tài chính) được xếp vào dòng tiền từ HĐ SXKD và khoản phải trả nợ gốc trong kỳ được xếp vào dòng tiền từ HĐ tài chính (VAS, GAAP)

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Ví dụ: Công ty A thuê một chiếc máy để sử dụng trong vòng 4 năm với khoản thanh toán tiền thuê hàng năm là 10.000 USD. Khi hết hạn hợp đồng thuê mua, chiếc máy được trả lại cho người cho thuê và được thanh lý. Lãi suất ấn định là 6%. Hãy tính toán tác động của hợp đồng thuê này lên bảng CĐKT, KQHĐSXKD, LCTT của công ty A hàng năm biết rằng công ty sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng và khoản thanh toán tiền thuê được trả vào cuối năm.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

- Vì công A thuê máy hết thời gian hữu dụng của máy nên đây là thuê tài chính.
- Giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê với mức lãi suất chiết khấu 6% là.

$$PV = \frac{10.000}{(1+6\%)^1} + \frac{10.000}{(1+6\%)^2} + \frac{10.000}{(1+6\%)^3} + \frac{10.000}{(1+6\%)^4} = 34.651,8$$

- Mỗi năm tài sản được khấu hao là:  $34.651/4=8.663$  USD/năm

**Tác động đến bảng CĐKT**

Năm	(1) Giá trị nợ thuê mua đầu kỳ	(2) Chi phí lãi vay (1)*6%	(3) Thanh toán tiền thuê	(4) Nợ thuế mua (1)+(2)-(3)	(5) Giá trị sổ sách của tài sản
0				34.651	34.651
1	34.651	2.079	10.000	26.730	25.988
2	26.730	1.604	10.000	18.334	17.326
3	18.334	1.100	10.000	9.434	8.663
4	9.434	566	10.000	0	0



# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm	Chi phí khấu hao	Chi phí lãi vay	Chi phí thuê tài chính
1	8.663	2.079	10.742
2	8.663	1.604	10.267
3	8.663	1.100	9.763
4	8.663	566	9.229
Tổng			40.000

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Bảng Lưu Chuyển Tiền Tệ

	Thuê mua tài chính		
Năm	Tiền trả hàng năm	CF từ HĐSXKD	CF từ HĐ tài chính
1	-10.000	-2.079	-7.921
2	-10.000	-1.604	-8.396
3	-10.000	-1.100	-8.900
4	-10.000	-566	-9.434

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

B, Thuê hoạt động là bên cho thuê không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho thuê.

❖ *Phương pháp kế toán đối với bên đi thuê*

- Bên đi thuê không phản ánh giá trị tài sản đi thuê trên bảng CĐKT mà chỉ phản ánh chi phí tiền thuê hoạt động vào chi phí sản xuất, kinh doanh (TK 623, 627, 641, 642) theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê. Chi phí đi thuê được xếp vào dòng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Ví dụ: hãy tính tác động của nghiệp vụ thuê hoạt động lên bảng CĐKT, KQHĐSXKD, LCTT của công ty A trong ví dụ trước và so sánh với nghiệp vụ thuê tài chính.
- Bảng CĐKT không ảnh hưởng

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	Thuê mua hoạt động	Thuê mua tài chính		
Năm	Chi phí sản xuất KD	Chi phí khấu hao	Chi phí lãi vay	Chi phí thuê tài chính
1	10.000	8.663	2.079	10.742
2	10.000	8.663	1.604	10.267
3	10.000	8.663	1.100	9.763
4	10.000	8.663	566	9.229
Tổng	40.000			40.000

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

	Cho thuê hoạt động	Thuê mua tài chính	
Năm	CF từ HĐSXKD	CF từ HĐSXKD	CF từ HĐ tài chính
1	-10.000	-2.079	-7.921
2	-10.000	-1.604	-8.396
3	-10.000	-1.100	-8.900
4	-10.000	-566	-9.434

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

So sánh tác động của thuê mua tài chính và thuê mua hoạt động lên  
BCTC của người đi thuê

	Thuê mua tài chính	Thuê mua hoạt động
Tài sản	Cao hơn	Thấp hơn
Nợ (ngắn hạn và dài hạn)	Cao hơn	Thấp hơn
Lợi nhuận ròng (năm đầu)	Thấp hơn	Cao hơn
Lợi nhuận ròng (năm cuối)	Cao hơn	Thấp hơn
Tổng lợi nhuận	Như nhau	Như nhau
EBIT	Cao hơn	Thấp hơn
Dòng tiền từ HĐSXKD	Cao hơn	Thấp hơn
Dòng tiền từ HĐTC	Thấp hơn	Cao hơn
Tổng dòng tiền	Như nhau	Như nhau

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

❖ *Phương pháp kế toán đối với người cho thuê (lessor):*

A, Thuê mua tài chính

- Khi bắt đầu hợp đồng, người cho thuê loại bỏ giá trị TS cho thuê tài chính ra khỏi phần TS trên bảng CĐKT và ghi nhận thành khoản phải thu từ thuê tài chính (lease receivable). Khi nhận được tiền thanh toán gốc định kỳ từ bên đi thuê, bên cho thuê sẽ ghi giảm khoản phải thu và tăng tiền.
- Trên bảng KQHĐSX kinh doanh, tiền lãi cho thuê được ghi nhận thành doanh thu tài chính. Tiền lãi được tính bằng giá trị khoản phải thu từ thuê tài chính nhân với lãi suất thuê mua.
- Trên bảng lưu chuyển tiền tệ, phần doanh thu tài chính từ tiền lãi cho thuê được ghi nhận là dòng tiền từ HĐSXKD và phần tiền gốc được ghi nhận là dòng tiền từ hoạt động đầu tư.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

## *B, Thuê mua hoạt động*

Người cho thuê ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng CĐKT theo cách phân loại tài sản của doanh nghiệp cho thuê và tính khấu hao cho tài sản cho thuê hoạt động như đối với các loại TS được tính khấu hao khác . Khoản lãi nhận từ bên đi thuê được hoạch toán vào doanh thu cho thuê tài sản trên bảng KQHĐSXKD.



# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Ví dụ: Công ty Johnson mua tài sản với giá 69.302 và cho Carver thuê tài sản trong vòng 4 năm để nhận về mỗi năm 20.000 USD. Khi hợp đồng thuê kết thúc Carver sẽ sở hữu tài sản này mà không cần phải trả thêm tiền. Lãi suất trên hợp đồng thuê mua là 6%. A, bạn hãy hạch toán nghiệp vụ trên giúp công ty Johnson. B, so sánh những ảnh hưởng lên BCTC nếu Johnson coi việc cho thuê trên là thuê tài chính so với thuê hoạt động.

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

- A, Tính giá trị hiện tại của tài sản cho thuê với dòng thu nhập 20.000 USD/năm và lãi suất bằng 6% →  $PV = 69.302$  USD

Năm	(1) Khoản phải thu đầu kỳ	(2) Doanh thu tài chính (1)*6%	(3) Tiền cho thuê	Khoản phải thu cuối kỳ (1)+(2)-(3)
0				69.302
1	69.302	4.158	20.000	53.460
2	43.460	3.208	20.000	36.668
3	36.668	2.200	20.000	18.868
4	18.868	1.132	20.000	0

- Nếu là cho thuê hoạt động, trên bảng CĐKT tài sản cho thuê được ghi nhận với giá trị là 69.302. Hàng năm tài sản này được khấu hao :  $69.302/4 = 17.325,5$

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Tác động lên bảng KQHĐSX kinh doanh

	Thuê tài chính	Thuê hoạt động		
Năm	Thu nhập từ cho thuê	Doanh thu cho thuê	Chi phí khấu hao	Thu nhập từ cho thuê
1	4.158	20.000	17.325	2.675
2	3.208	20.000	17.326	2.674
3	2.200	20.000	17.325	2.675
4	1.132	20.000	17.326	2.674
	10.698			10.698

# Phân Tích Nguồn Vốn Nợ Và Thuê Mua

Tác động lên bảng lưu chuyển tiền tệ

Năm	Thuê tài chính		Thuê hoạt động
	CF từ HĐSXKD	CF từ HĐ đầu tư	CF từ HĐSXKD
1	4.158	15.842	20.000
2	3.208	16.792	20.000
3	2.200	17.800	20.000
4	1.132	18.868	20.000